9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

你儿子在哪儿工作？

Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe 09-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.		
4.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 [C]
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. [ ]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √ B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*) C xuéxiào 学校 (*trường học*)

9. A 椅子 上 B 桌子 上 C 椅子 下

10. A 商店 B 医院 C 学校

11. A 商店 B 学校 C 不 工作

12. A 中国 B 美国 C 家

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		茶	
14.		老师	
15.		在 医院	
16.		爸爸、儿子	
17.		杯子	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.
A 我 是 学生，我 不 工作。

18. 你 在 哪儿 工作？ [ ]
B 不 在，李 老师 在 医院。

19. 我 的 小 狗 在 哪儿？ [ ]
C 在 那儿，椅子 下面。

20. 我 的 杯子 呢？ [ ]
D 她 是 老师，在 学校 工作。

21. 你 女儿 在 哪儿 工作？ [ ]
E 杯子 在 这儿。

22. 请问， 李 老师 在 吗？ [ ]
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 在　B 哪儿　C 呢　D 名字　E 什么

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

23. 你 爸爸 做（　　）工作？

Wáng
24. 你 好，请问 王 老师 在（　　）？

25. 我 儿子 是 医生，（　　）医院 工作。

26. 你 的 猫（　　）？

F 家　G 学校　H 医院　I 商店

27. 你（　　）有 几 口 人？

28. 我 想 去（　　）买 一 个 杯子。

29. 明天 下午 我 想 去（　　）看 书。

30. 他 爸爸 是 医生，在（　　）工作。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Phần ngữ âm 09-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

1. bàn tiān	bài nián	2. lùyīn	lùrén
3. hùxiāng	bù liáng	4. dànshì	dàshǐ
5. jiàn miàn	jiànkāng	6. huàbǐ	huàmiàn
7. zìjǐ	zìlì	8. yùdào	yùxiǎng

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. zaijian	zaixian	10. ban dian	ban nian
11. dianying	dianshi	12. yundong	yunxing
13. huozhe	huoche	14. shui jiao	shijie
15. jijie	ditie	16. banfa	bianhua

LIVEWORKSHEETS